



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

1. 12. 1.

111. Duppabbajjaṃ ve duradhivāsā gehā
dhammo gambhīro duradhigamā bhogā,
kicchā vutti no itarītareneva
yuttaṃ cintetuṃ satatamaniccatan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā jento thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Jentattheragāthā.

1. 12. 2.

112. Tevijjohaṃ mahājhāyī cetosamathakovido,
sadattho me anuppatto kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vacchagotto thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Vacchagottattheragāthā.

1. 12. 3

113. Acchodikā puthusilā gonaṅgulamigāyutā,
ambusevālasañchannā te selā ramayanti man ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vanavaccho thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Vanavacchattheragāthā.

1. 12. 4.

114. Kāyaduṭṭhullagaruno hīyamānamhi¹ jīvite,
sarīrasukhagiddhassa kuto samaṇa sādhitā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā adhimutto thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Adhimuttattheragāthā.

1. 12. 5.

115. Esāvahiyyase pabbatena bahukuṭajāsallakikena,²
nesādakena girinā yasassinā paricchadenā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mahānāmo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Mahānāmattheragāthā.

1. 12. 6.

116. Cha phassāyatane hitvā guttadvāro susaṃvuto,
aghamūlaṃ vāmetvāna³ patto me āsavakkhaya ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā pārāsariyatthero⁴ gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Pārāsariyattheragāthā.

¹ hiyyamānamhi - Ma, Syā, PTS.

² °sallarikena - Syā; °sallakitena - Pa.

³ vāmetvāna - Syā.

⁴ pārāpariyo thero - Ma, Syā, PTS.

1. 12. 1.

111. “Việc xuất gia quả là khó, các căn nhà là nơi khó cư ngụ, Giáo Pháp là thâm sâu, tài sản là khó đạt được, sự nuôi sống chỉ với bất cứ vật gì (tùy thuộc vào sự phát sanh) là khó khăn cho chúng tôi, điều thích hợp để thường xuyên suy nghĩ về tính chất vô thường.”

Đại đức trưởng lão Jenta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Jenta.

1. 12. 2.

112. “Tôi có ba Minh, có thiên chúng lớn lao, rành rẽ về sự vắng lặng của tâm, mục đích của bản thân đã được tôi thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Đại đức trưởng lão Vacchagotta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vacchagotta.

1. 12. 3.

113. “Với nước trong trẻo, với những tảng đá lớn, được lai vãng bởi các con khỉ và nai, được bao phủ bởi rong rêu ẩm ướt, những tảng núi đá ấy khiến tôi thích thú.”

Đại đức trưởng lão Vanavaccha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vanavaccha.

1. 12. 4.

114. “Trong khi mạng sống đang bị tiêu hoại (dần), đối với kẻ có sự nặng nề và thô kệch ở thân xác, bị tham đắm trong sự khoái lạc của cơ thể, tính chất tốt đẹp của Sa-môn từ đâu mà có?”

Đại đức trưởng lão Adhimutta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Adhimutta.

1. 12. 5.

115. “Người đây bị thấp kém so với ngọn núi có nhiều bụi rậm và cây cối, ngọn núi đá Nesādaka có danh tiếng, với lớp bao phủ.”

Đại đức trưởng lão Mahānāma đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mahānāma.

1. 12. 6.

116. “Sau khi từ bỏ sáu xúc xú, với cánh cửa (của các giác quan) được canh giữ, khéo được thu thúc, sau khi loại bỏ gốc rễ của sầu khổ, tôi đã đạt được sự cạn kiệt của các lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Parāsariya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Parāsariya.

1. 12. 7.

117. Suvilitto suvasano sabbābharaṇabhūsito,
tisso vijjā ajjhagamim kataṃ buddhassa sāsanān ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā yaso thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Yasattheragāthā.

1. 12. 8.

118. Abhisatthova¹ nipatati vayo rūpaṃ aññamiva tatheva santaṃ,
tasseva sato avippavasato aññasseva sarāmi attānaṃ ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā kimbilo thero² gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Kimbilattheragāthā.

1. 12. 9.

119. Rukkhamūlagahanaṃ pasakkiya³ nibbānaṃ hadayasmiṃ opiya,⁴
jhāya gotama mā ca pāmado⁵ kiṃ te bilibilikā karissatī ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā vajjiputto thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Vajjiputtattheragāthā.

1. 12. 10.

120. Pañcakkhandhā pariññātā tiṭṭhanti chinnaṃmūlakā,
dukkhakkhayaṃ anupatto patto me āsavakkhayaṃ ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā isidatto thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Isidattattheragāthā.
Vaggo dvādasamo.

TASSUDDĀNAṃ:

Jento ca vacchagotto ca vaccho ca vanasavhaya,⁶
adhimutto mahānāmo pārāsariyo⁷ yaso pi ca,
kimbilo vajjiputto ca isidatto mahāyaso ”ti.

TATRUDDĀNAṃ:

Visuttarasataṃ therā katakiccā anāsavā,
ekakeva nipātamhi susaṅgītā mahesibhī ”ti.
Ekakanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ abhisattova - Ma.

² kimilo thero - Ma.

³ pasakkiya - Syā.

⁴ opiya - PTS.

⁵ pāmādo - bahūsu.

⁶ nāgasavhaya - Syā; vanapavhaya - PTS.

⁷ pārāpariyo - Ma, Syā, PTS.

1. 12. 7.

117. “Khéo được bồi xúc, có sự ăn mặc đẹp, được điểm tô với mọi thứ trang sức, tôi đã chứng đắc ba Minh; lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Đại đức trưởng lão Yasa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Yasa.

1. 12. 8.

118. “Tuổi tác áp đặt lên như là đã được ra lệnh, sắc thân trong khi vẫn là vậy lại tợ như cái khác. Tôi nhớ về bản thân như là của cái khác, trong khi vẫn chính là cái ấy, không có tách lìa.”

Đại đức trưởng lão Kimbila đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kimbila.

1. 12. 9.

119. “Này vị dòng dõi Gotama (Ānanda), hãy đi đến bụi rậm ở gốc cây, hãy đặt Niết Bàn ở trong tâm, hãy tham thiền và chờ có xao lãng, việc nói năng sẽ làm được gì cho người?”

Đại đức trưởng lão Vajjiputta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vajjiputta.

1. 12. 10.

120. “Năm uẩn, đã được biết toàn diện, còn tồn tại với gốc rễ đã bị cắt đứt, tôi đã đạt đến sự cạn kiệt của khổ đau, đã đạt được sự cạn kiệt của các lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Isidatta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Isidatta.

Phẩm thứ mười hai.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Jenta, và vị Vacchagotta, và vị Vaccha có tên là Vana, vị Adhimutta, vị Mahānāma, vị Pārāsariya, và luôn cả vị Yasa, vị Kimbila, và vị Vajjiputta, vị Isidatta có danh tiếng lớn lao.”

TÓM LƯỢC NHÓM NÀY:

“Một trăm hai mươi vị trưởng lão có phận sự đã làm xong, không còn lậu hoặc, đã khéo được đọc tụng bởi các vị đại trí thức ở nhóm chỉ có một kệ ngôn.”

Nhóm một kệ ngôn được chấm dứt.

--ooOoo--